BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TRƯỜNG CAO ĐẲNG
KINH TẾ - KẾ HOẠCH ĐÀ NẴNG

Số : 571/QĐ-KTKH-ĐT&BDCB

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 02 tháng 10 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cấp chứng chỉ Tin học ứng dụng B

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ - KẾ HOẠCH ĐÀ NẴNG

Căn cứ Quyết định số 3858/QĐ/BGD&ĐT-TCCB ngày 28/06/2001 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo "Về việc thành lập Trường Cao đẳng Kinh tế - Kế hoạch Đà Nẵng";

Căn cứ Quyết định số 694/QĐ-BKH ngày 27/11/2001 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Trường Cao đẳng Kinh tế - Kế hoạch Đà Nẵng;

Căn cứ Quyết định số 30/2008/QĐ-BGDĐT ngày 06/06/2008 về việc ban hành Quy định về tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, kiểm tra và cấp chứng chỉ ngoại ngữ, tin học theo chương trình giáo dục thường xuyên;

Căn cứ kết quả kỳ thi cấp chứng chỉ Tin học ứng dụng B khóa thi ngày **20/09/2014,**

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Cấp chứng chỉ Tin học ứng dụng B cho 145 học viên (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Giám đốc Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học và các học viên có tên ở điều 1 căn cứ quyết định thi hành. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận :
- BGH (để báo cáo);
- Phòng Đào tạo;
- Phòng Tài vụ;
- Website trường (để TB);
- Lưu: VT, TTNNTH.

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ KẾ HOẠCH ĐÀ NẴNG

TS. Lê Quang Hùng

ƯỜNG CĐ KINH TẾ - KẾ HOẠCH ĐN
RUNG TÂM NGOẠI NGỮ - TIN HỌC

KỲ THI CẤP CHỨNG CHỈ TIN HỌC
Khóa thi ngày: 20/09/2014

KẾT QUẢ THÍ SINH DỰ THI
Cấp độ: Tin học ứng dụng B

(Kèm theo quyết định số 571 ngày 2 tháng 10 năm 2014 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kinh tế - Kế hoạch

Stt	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Kết quả điểm của thí sinh				Ghi chú
					THƯ 1	THƯ 2	ĐTBC	Xếp loại	
1	Nguyễn Thị	An	15/12/1994	Nghệ An	5.6	9	**7.3**	**Trung bình**	2376
2	Văn Hoài	An	17/10/1994	Đà Nẵng	6.3	9.4	**7.9**	**Khá**	
3	Đoàn Thị Hoàng	Anh	25/03/1994	Quảng Nam	9.0	7.8	**8.4**	**Giỏi**	
4	Lê Thị Mai	Anh	22/08/1994	Hà Tĩnh	4.9	5.6	**5.3**	**Trung bình**	
5	Nguyễn Thị Quỳnh	Anh	11/10/1994	Quảng Bình	8.7	9	**8.9**	**Giỏi**	
6	Nguyễn Thị	Bi	15/08/1994	Quảng Trị	9.2	9.2	**9.2**	**Giỏi**	
7	Trần Thị	Bình	04/05/1994	Quảng Nam	7.8	9.6	**8.7**	**Giỏi**	
8	Nguyễn Thị	Búp	28/12/1993	Quảng Nam	6.0	6.5	**6.3**	**Trung bình**	
9	Nguyễn Hữu Kim	Chi	21/06/1994	Quảng Trị	9.5	10	**9.8**	**Giỏi**	
10	Lê Thị	Chì	13/07/1193	Thừa Thiên Huế	9.5	9.6	**9.6**	**Giỏi**	
11	Bùi Thị	Có	10/11/1993	Quảng Nam	5.7	5.1	**5.4**	**Trung bình**	
12	Dương Trần Thị Mỹ	Diễm	25/10/1987	Đà Nẵng	7.5	9	**8.3**	**Giỏi**	
13	Nguyễn Thị Phương	Diễm	27/04/1993	Quảng Nam	8.1	9	**8.6**	**Giỏi**	
14	Đặng Thị Kim	Diệu	02/02/1994	Quảng Nam	7.8	9.8	**8.8**	**Giỏi**	
15	Nguyễn Thị Hiền	Diệu	27/02/1991	Đà Nẵng	5.8	8.1	**7.0**	**Trung bình**	
16	Nguyễn Duy	Dự	05/11/1986	Đà Nẵng	9.0	8.8	**8.9**	**Giỏi**	
17	Đỗ Thị	Dung	01/01/1994	Quảng Nam	7.3	9.7	**8.5**	**Giỏi**	
18	Đỗ Thị	Dung	05/04/1994	Đà Nẵng	9.1	9.2	**9.2**	**Giỏi**	
19	Phạm Thị Mỹ	Dung	29/10/1994	Quảng Nam	9.1	8.2	**8.7**	**Giỏi**	
20	Phan Thị	Dung	05/10/1993	Hà Tĩnh	8.0	8.4	**8.2**	**Giỏi**	
21	Phạm Nguyễn Mỹ	Duyên	01/01/1994	Đà Nẵng	9.8	9.4	**9.6**	**Giỏi**	
22	Vũ Thị Thùy	Duyên	16/10/1993	Quảng Ngãi	6.8	7	**6.9**	**Trung bình**	
23	Lê Thị Thu	Hà	25/06/1993	Đà Nẵng	8.5	9.2	**8.9**	**Giỏi**	
24	Nguyễn Thị	Hà	23/04/1994	Đà Nẵng	7.0	5	**6.0**	**Trung bình**	
25	Phạm Thị	Hà	08/12/1994	Quảng Bình	8.6	9.7	**9.2**	**Giỏi**	
26	Đào Thị	Hạ	15/09/1994	Quảng Ngãi	7.2	9.6	**8.4**	**Giỏi**	
27	Lê Thị Ngọc	Hân	20/04/1992	Đà Nẵng	8.0	10	**9.0**	**Giỏi**	
28	Hoàng Thị	Hằng	15/03/1993	Nghệ An	7.0	9.5	**8.3**	**Giỏi**	
29	Nguyễn Thị Thu	Hằng	20/06/1994	Quảng Bình	8.4	9.2	**8.8**	**Giỏi**	
30	Phan Thị Thúy	Hằng	04/05/1994	Quảng Nam	8.8	6.8	**7.8**	**Khá**	
31	Trần Thị	Hằng	23/01/1994	Hà Tĩnh	6.0	7.2	**6.6**	**Trung bình**	
32	Nguyễn Đức	Hạnh	04/11/1986	Nam Định	7.4	8.4	**7.9**	**Khá**	
33	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	04/04/1994	Đà Nẵng	8.6	8.9	**8.8**	**Giỏi**	
34	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	28/08/1994	Quảng Nam	6.0	7.2	**6.6**	**Trung bình**	
35	Nguyễn Thị Ngọc	Hạnh	05/07/1993	Đà Nẵng	6.0	8.6	**7.3**	**Khá**	
36	Phong Thị Mỹ	Hạnh	24/03/1994	Đà Nẵng	9.0	9	**9.0**	**Giỏi**	
37	Trần Thị Hiền	Hậu	07/09/1994	Quảng Nam	7.6	7.9	**7.8**	**Khá**	
38	Nguyễn Thị	Hiền	02/03/1994	Nghệ An	6.0	9.8	**7.9**	**Khá**	

	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Kết quả điểm của thí sinh				Ghi chú
					THƯ 1	THƯ 2	ĐTBC	Xếp loại	
39	Nguyễn Thị	Hiền	26/04/1994	Hà Tĩnh	10.0	9	**9.5**	**Giỏi**	
40	Nguyễn Phi	Hiệp	22/04/1987	Đà Nẵng	5.5	8.4	**7.0**	**Trung bình**	
41	Lê Tăng Thanh	Hiếu	14/09/1993	Đà Nẵng	6.5	6.8	**6.7**	**Trung bình**	
42	Đỗ Thị	Hoa	20/01/1994	Thanh Hóa	8.0	7.3	**7.7**	**Khá**	
43	Lê Thị Thúy	Hồng	10/09/1994	Đà Nẵng	5.0	9.2	**7.1**	**Trung bình**	
44	Hoàng Thị	Huệ	28/12/1994	Quảng Trị	8.4	9	**8.7**	**Giỏi**	
45	Trần Thị	Huệ	21/12/1994	Quảng Nam	9.3	4.9	**7.1**	**Trung bình**	
46	Đinh Nguyên Thiên	Hương	04/02/1993	Đà Nẵng	7.1	9.4	**8.3**	**Giỏi**	
47	Đoàn Thị Thu	Hương	02/09/1994	Quảng Nam	9.8	5.8	**7.8**	**Trung bình**	
48	Nguyễn Thị Khánh	Hương	09/05/1994	Quảng Nam	7.8	4.6	**6.2**	**Trung bình**	
49	Nguyễn Thị	Hường	10/04/1994	Đà Nẵng	9.1	8.9	**9.0**	**Giỏi**	
50	Lê Ngọc	Huyền	16/07/1994	Hà Tĩnh	7.3	4.4	**5.9**	**Trung bình**	
51	Đinh Thị Thu	Huyền	17/05/1994	Quảng Trị	9.0	9	**9.0**	**Giỏi**	
52	Lê Thị Thanh	Huyền	19/09/1994	Hà Tĩnh	6.5	7.9	**7.2**	**Khá**	
53	Ngô Thị	Huyền	08/08/1994	Quảng Trị	9.1	9.4	**9.3**	**Giỏi**	
54	Nguyễn Thị Trâm	Huyền	23/01/1994	Quảng Ngãi	7.3	7.9	**7.6**	**Khá**	
55	Võ Thị	Khuê	24/07/1994	Quảng Nam	7.2	6.2	**6.7**	**Trung bình**	
56	Trần Diệp	Lam	05/09/1994	Quảng Nam	7.8	8.1	**8.0**	**Giỏi**	
57	Nguyễn Thị	Lan	12/05/1994	Hà Tĩnh	5.6	7.9	**6.8**	**Trung bình**	
58	Nguyễn Thị Diệu	Lan	11/11/1994	Quảng Bình	8.3	8.2	**8.3**	**Giỏi**	
59	Nguyễn Thị Thu	Lan	15/09/1994	Quảng Nam	7.9	7.9	**7.9**	**Khá**	
60	Phạm Thị Thanh	Lan	25/07/1994	Quảng Nam	8.7	8.7	**8.7**	**Giỏi**	
61	Phan Thị	Lành	30/06/1994	Quảng Nam	6.8	9	**7.9**	**Khá**	
62	Nguyễn Thị Ánh	Lê	07/09/1992	Quảng Nam	6.2	5.6	**5.9**	**Trung bình**	
63	Phan Thị Kiều	Lệ	02/03/1994	Bình Định	6.0	9.2	**7.6**	**Khá**	
64	Nguyễn Thị	Liễu	28/07/1994	Đà Nẵng	8.4	9.1	**8.8**	**Giỏi**	
65	Đoàn Thị Thùy	Linh	10/12/1994	Quảng Bình	6.5	4.6	**5.6**	**Trung bình**	
66	Hoàng Thị Mỹ	Linh	07/09/1993	Thừa Thiên Huế	6.6	3.8	**5.2**	**Trung bình**	
67	Nguyễn Thị Ngọc	Linh	09/01/1994	Quảng Trị	8.3	4	**6.2**	**Trung bình**	
68	Trần Thị	Linh	27/10/1994	Hà Tĩnh	8.7	5.9	**7.3**	**Trung bình**	
69	Phan Thị Hồng	Lĩnh	16/04/1994	Quảng Nam	8.7	9.1	**8.9**	**Giỏi**	
70	Mai Thị	Loan	21/05/1993	Quảng Nam	7.6	9	**8.3**	**Giỏi**	
71	Lê Thị Quỳnh	Long	16/02/1994	Đà Nẵng	6.8	6	**6.4**	**Trung bình**	
72	Nguyễn Trần Thanh	Long	01/01/1987	Đà Nẵng	6.3	9.4	**7.9**	**Khá**	
73	Võ Thị	Ly	04/07/1993	Đồng Nai	4.3	8.5	**6.4**	**Trung bình**	
74	Nguyễn Thị	Mai	10/10/1994	Thừa Thiên Huế	9.0	5.8	**7.4**	**Trung bình**	
75	Trần Thị	Mai	06/04/1993	Thừa Thiên Huế	6.6	9.2	**7.9**	**Khá**	
76	Đỗ Thị	Mỹ	24/01/1994	Quảng Nam	8.3	9.4	**8.9**	**Giỏi**	
77	Đặng Thị Thu	Na	02/08/1994	Quảng Nam	8.5	5.7	**7.1**	**Trung bình**	
78	Nguyễn Thị J	Na	30/07/1994	Quảng Nam	5.4	5.2	**5.3**	**Trung bình**	
79	Lê Thị	Nga	01/03/1994	Quảng Nam	6.8	9.1	**8.0**	**Khá**	
80	Lê Thị Tố	Nga	01/01/1994	Đà Nẵng	6.1	8.9	**7.5**	**Khá**	
81	Nguyễn Thị	Nga	10/01/1993	Hà Tĩnh	8.5	8.4	**8.5**	**Giỏi**	
82	Nguyễn Thị Bích	Nga	06/01/1992	Đà Nẵng	9.8	9.2	**9.5**	**Giỏi**	

	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Kết quả điểm của thí sinh				Ghi chú
					THƯ 1	THƯ 2	ĐTBC	Xếp loại	
83	Võ Thị Minh	Ngoan	10/06/1993	Quảng Trị	7.8	4.2	**6.0**	**Trung bình**	
84	Phan Thị Như	Ngọc	23/05/1994	Đà Nẵng	7.4	4.2	**5.8**	**Trung bình**	
85	Đinh Thị Tố	Nguyên	10/03/1993	Quảng Nam	7.2	3.8	**5.5**	**Trung bình**	
86	Trần Thị Thảo	Nguyên	02/01/1994	Đắk Lắk	7.7	9.4	**8.6**	**Giỏi**	
87	Lê Thị Như	Nguyệt	28/12/1988	Quảng Nam	7.6	6	**6.8**	**Trung bình**	
88	Lê Thị Hồng	Nhạn	21/05/1993	Quảng Trị	7.9	6	**7.0**	**Khá**	
89	Mai Thị Phương	Nhi	15/03/1994	Quảng Trị	8.6	4.7	**6.7**	**Trung bình**	
90	Hồ Thị Tố	Như	24/12/1994	Quảng Nam	7.8	9.6	**8.7**	**Giỏi**	
91	Nguyễn Thị Cẩm	Như	01/11/1994	Quảng Trị	7.8	9.6	**8.7**	**Giỏi**	
92	Trần Thị Hồng	Nhung	28/12/1993	Đắk Lắk	9.5	7	**8.3**	**Giỏi**	
93	Võ Thị Kim	Nhung	20/01/1994	Quảng Trị	8.3	8.4	**8.4**	**Giỏi**	
94	Phan Thị	Nữ	26/05/1993	Quảng Nam	9.5	5.5	**7.5**	**Trung bình**	
95	Nguyễn Thị Kim	Oanh	10/02/1994	Đắk Lắk	9.3	8.4	**8.9**	**Giỏi**	
96	Trương Thị	Phẩm	08/08/1993	Quảng Nam	8.2	4.4	**6.3**	**Trung bình**	
97	Phạm Thị Hoài	Phương	11/12/1991	Đà Nẵng	4.6	7	**5.8**	**Trung bình**	
98	Trương Thị Hồng	Phượng	01/10/1991	Đà Nẵng	7.3	5	**6.2**	**Trung bình**	
99	Trương Phượng	Quế	22/08/1994	Quảng Trị	9.3	9.4	**9.4**	**Giỏi**	
100	Hoàng Như	Quỳnh	24/09/1993	Đà Nẵng	7.0	5.4	**6.2**	**Trung bình**	
101	Trần Thị Ngọc	Quỳnh	04/08/1993	Đà Nẵng	8.0	4	**6.0**	**Trung bình**	
102	Nguyễn Thị	Tâm	14/09/1994	Nghệ An	6.2	8.5	**7.4**	**Khá**	
103	Phan Thị Thanh	Tâm	08/03/1993	Quảng Trị	5.6	5.1	**5.4**	**Trung bình**	
104	Trần Thị	Thắm	01/08/1993	Hà Tĩnh	8.5	5.9	**7.2**	**Trung bình**	
105	Nguyễn Thị	Thanh	09/09/1991	Đà Nẵng	7.5	9.6	**8.6**	**Giỏi**	
106	Lê Phạm Thị Phước	Thảo	24/09/1994	Quảng Nam	7.9	9.2	**8.6**	**Giỏi**	
107	Phạm Thị Phương	Thảo	28/08/1994	Hà Tĩnh	7.5	9.6	**8.6**	**Giỏi**	
108	phạm Thị Phương	Thảo	07/08/1994	Quảng Nam	6.5	9.4	**8.0**	**Khá**	
109	Phùng Thị Thu	Thảo	08/10/1993	Quảng Nam	7.7	9.4	**8.6**	**Giỏi**	
110	Trần Thị Thu	Thảo	14/12/1994	Đắk Lắk	6.5	9.5	**8.0**	**Khá**	
111	Đặng Thị Sông	Thu	02/10/1992	Đà Nẵng	5.9	5.8	**5.9**	**Trung bình**	
112	Mai Thị	Thu	14/10/1994	Quảng Bình	7.6	8.8	**8.2**	**Giỏi**	
113	Võ Thị Lệ	Thu	10/12/1993	Quảng Nam	7.3	6.4	**6.9**	**Trung bình**	
114	Nguyễn Thị	Thương	12/02/1994	Quảng Nam	6.6	6.1	**6.4**	**Trung bình**	
115	Nguyễn Thị	Thương	17/05/1994	Thanh Hóa	7.0	5.5	**6.3**	**Trung bình**	
116	Trần Thị	Thương	14/05/1993	Quảng Trị	5.6	4.4	**5.0**	**Trung bình**	
117	Huỳnh Thị	Thường	25/12/1990	Đắk Lắk	9.5	5.9	**7.7**	**Trung bình**	
118	Dương Thị Minh	Thúy	16/06/1994	Quảng Bình	6.7	5.2	**6.0**	**Trung bình**	
119	Nguyễn Thị	Thùy	01/01/1993	Quảng Bình	8.5	4.5	**6.5**	**Trung bình**	
120	Phan Thị Ngọc	Thùy	20/04/1994	Đắk Lắk	9.0	9.8	**9.4**	**Giỏi**	
121	Trần Thị Hương	Thùy	01/01/1993	Đà Nẵng	9.3	5.8	**7.6**	**Trung bình**	
122	Võ Thị Thủy	Tiên	27/06/1993	Quảng Nam	9.0	5.6	**7.3**	**Trung bình**	
123	Nguyễn Thị	Tiền	05/11/1994	Quảng Nam	8.0	6.4	**7.2**	**Khá**	
124	Võ Thị	Tính	12/04/1993	Quảng Nam	7.5	6.6	**7.1**	**Khá**	
125	Nguyễn Thị	Trâm	25/12/1995	Đắk Lắk	6.4	6	**6.2**	**Trung bình**	
126	Nguyễn Thị Bích	Trâm	17/01/1994	Quảng Nam	6.8	6.2	**6.5**	**Trung bình**	

t	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Kết quả điểm của thí sinh				Ghi chú
					THƯ 1	THƯ 2	ĐTBC	Xếp loại	
127	Lâm Thị Phương	Trang	20/04/1994	Bình Định	7.1	7.6	**7.4**	**Khá**	
128	Phan Thị Thùy	Trang	20/05/1994	Đà Nẵng	6.8	5.8	**6.3**	**Trung bình**	
129	Nguyễn Kiều	Trinh	06/08/1994	Quảng Nam	8.5	5.2	**6.9**	**Trung bình**	
130	Nguyễn Thị Ánh	Tuyết	07/09/1994	Quảng Nam	10.0	9.8	**9.9**	**Giỏi**	
131	Phan Thị Hà	Uyên	28/03/1993	Hà Tĩnh	6.8	5.6	**6.2**	**Trung bình**	
132	Nguyễn Thị	Vân	26/12/1993	Quảng Nam	6.8	10	**8.4**	**Khá**	
133	Trần Thị Thúy	Vi	10/12/1994	Đà Nẵng	7.0	6.2	**6.6**	**Trung bình**	
134	Võ Thị Tường	Vi	10/10/1994	Đà Nẵng	9.5	5.8	**7.7**	**Trung bình**	
135	Hoàng Anh	Vũ	13/05/1992	Đà Nẵng	7.2	5	**6.1**	**Trung bình**	
136	Phạm Thị	Vui	10/09/1993	Hà Tĩnh	6.6	5.3	**6.0**	**Trung bình**	
137	Đỗ Thị Tiểu	Vy	31/08/1994	Đà Nẵng	8.8	5.2	**7.0**	**Trung bình**	
138	Đoàn Trương Tường	Vy	09/09/1994	Đà Nẵng	7.2	5.6	**6.4**	**Trung bình**	
139	Vũ Bảo	Vy	22/12/1994	Đà Nẵng	6.9	9	**8.0**	**Khá**	
140	Nguyễn Thị	Xoan	24/02/1994	Quảng Trị	9.0	5.9	**7.5**	**Trung bình**	
141	Nguyễn Thị Hoài	Xuân	22/04/1994	Quảng Bình	8.3	6.2	**7.3**	**Khá**	
142	Nguyễn Thị Kim	Xuyến	20/03/1994	Quảng Nam	6.5	7.8	**7.2**	**Khá**	
143	Nguyễn Thị	Yến	13/11/1993	Nghệ An	9.8	6.1	**8.0**	**Khá**	
144	Phan Thị	Yến	18/01/1994	Đà Nẵng	9.6	5.8	**7.7**	**Trung bình**	
145	Đinh Hoàng	Tuyên	16/02/1992	Đà Nẵng	9.8	7.2	**8.5**	**Giỏi**	

- Danh sách này có 145 học viên

Đà Nẵng, ngày 2 tháng 10 năm 2014

NGƯỜI LẬP

Trần Hà Thục Uyên

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ KẾ HOẠCH ĐÀ NẴNG